

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 78/TTr-STC ngày 21/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

2. Quyết định này không quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy (trừ Văn phòng Tỉnh ủy), đơn vị sự nghiệp thuộc Tỉnh ủy; doanh nghiệp nhà nước; lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các đơn vị thuộc bộ, cơ quan trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở, ban, ngành và tương đương; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

5. Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước.
6. Tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 3. Về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên; cụ thể như sau:

a) Số lượng xe: Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Chủng loại xe: Xe ô tô một cầu hoặc hai cầu, có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải) theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

c) Số lượng xe ô tô quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này là số lượng tối đa. Căn cứ tính chất công việc, nhu cầu sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung thực tế, nguồn hình thành tài sản, nguồn kinh phí thực hiện mua sắm, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, mua sắm xem xét, quyết định số lượng và mức giá mua xe bảo đảm cơ cấu chủng loại hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.

Chỉ trang bị xe ô tô 7-8 chỗ ngồi 2 cầu có công suất lớn đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao thực hiện công tác phòng chống bão lũ, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, kiểm soát dịch bệnh, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện về các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội, phục vụ các đoàn giám sát, tiếp xúc cử tri, phục vụ công tác đối ngoại, tiếp khách quốc tế, đưa đón, tháp tùng đoàn khách trong và ngoài nước đến làm việc theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ số lượng xe ô tô tại khoản 1 Điều này quyết định số lượng xe ô tô giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực ổn định trong thời gian 05 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và thay thế Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên. Việc điều chỉnh số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung trong chu kỳ ổn định chỉ áp dụng trong trường hợp có thay đổi về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nghe*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về pháp luật);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu VT, TH^{NA}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

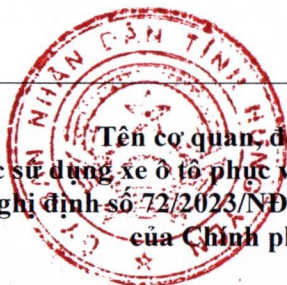


Nguyễn Lê Huy

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP				Tổng số lượng xe (tối đa)
		Biên chế được duyệt	Số lượng	Tiêu chí bổ sung thêm	Số lượng bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7
I	Khối Văn phòng cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 11					
1	Văn phòng Tỉnh ủy		4	Tỉnh tự cân đối được NSNN theo k1Đ11	1	5
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		5	Tỉnh tự cân đối được NSNN theo k1Đ11	1	6
3	Văn phòng UBND tỉnh		6	Tỉnh tự cân đối được NSNN theo k1Đ11	1	7
II	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo khoản 3 Điều 11					
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.900	10			10
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	309	5			5
3	Sở Tài chính	43	2			2
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	331	5			5
5	Sở Khoa học và Công nghệ	68	2			2
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57	2			2
7	Sở Nội vụ	84	2			2
8	Sở Y tế	5.418	22			22
9	Sở Giao thông vận tải	266	4			4
10	Sở Thông tin truyền thông	36	1	Tỉnh tự cân đối được NSNN theo k1Đ11	1	2
11	Sở Xây dựng	69	2			2
12	Thanh tra tỉnh	32	1	Tỉnh tự cân đối được NSNN theo k1Đ11	1	2



STT	Tên cơ quan, đơn vị được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ				Tổng số lượng xe (tối đa)
		Biên chế được duyệt	Số lượng	Tiêu chí bổ sung thêm	Số lượng bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	234	4			4
14	Sở Tư pháp	48	2			2
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	386	5			5
16	Sở Công Thương	44	2			2
17	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Hưng Yên	40	1	Tinh tự cân đối được NSNN theo K1Đ11	1	2
18	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Hưng Yên	26	1	Tinh tự cân đối được NSNN theo K1Đ11	1	2
19	Hội Nông dân tỉnh Hưng Yên	21	1			1
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hưng Yên	22	1			1
21	Hội Cựu chiến binh tỉnh Hưng Yên	13	1			1
22	Ban Quản lý Khu đại học Phố Hiến	27	1			1
23	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	41	2			2
III	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh theo Khoản 4 Điều 11					
1	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	51	2			2
2	Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên	106	3			3
IV	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh theo Khoản 5 Điều 11					
1	Trường Cao đẳng cộng đồng	130	2			2
2	Trường Cao đẳng Y tế	52	1			1
3	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật kinh tế Tô Hiệu	147	2			2
4	Trường hợp sáp nhập 03 Trường thành đơn vị pháp nhân mới (Trường Cao đẳng cộng đồng; Trường Cao đẳng y tế; Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật kinh tế Tô Hiệu)	329	4			4
V	Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước theo Điểm a Khoản 1 Điều 14					
1	Ban quản lý dự án đầu tư công trình giao thông xây dựng tỉnh Hưng Yên		1			1



STT	Tên cơ quan, đơn vị được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ	Tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ				Tổng số lượng xe (tối đa)
		Biên chế được duyệt	Số lượng	Tiêu chí bổ sung thêm	Số lượng bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7
VI	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo Khoản 1 Điều 12 (bao gồm cả phục vụ nhiệm vụ chung của huyện về giữ trật tự cảnh quan đô thị, phục vụ tuyên truyền lưu động)					
1	UBND thành phố Hưng Yên		6			6
2	UBND thị xã Mỹ Hào		6			6
3	UBND huyện Kim Động		6			6
4	UBND huyện Tiên Lữ		6			6
5	UBND huyện Ân Thi		6			6
6	UBND huyện Phù Cừ		6			6
7	UBND huyện Khoái Châu		6			6
8	UBND huyện Văn Giang		6			6
9	UBND huyện Yên Mỹ		6			6
10	UBND huyện Văn Lâm		6			6
VII	Tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo Khoản 2 Điều 2					
1	Quỹ Phát triển đất tỉnh Hưng Yên		1			1